



## **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010

Công ty có thành lập một chi nhánh thành lập tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa  
Ông Huang Wei Ling  
Ông Huỳnh Văn Tiến

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Giám đốc chi nhánh

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ vào.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011



Số tham chiếu: 60867230/14821103

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán**

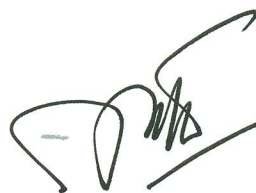
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Viết Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2011



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>338.973.368.679</b>	<b>218.083.281.708</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>69.911.333.089</b>	<b>36.060.781.013</b>
111	1. Tiền		19.821.333.089	13.235.581.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.090.000.000	22.825.200.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>68.000.080.000</b>	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>51.778.959.045</b>	<b>90.266.542.294</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	47.984.580.112	32.884.181.106
132	2. Trả trước cho người bán		758.467.551	4.759.593.881
135	3. Các khoản phải thu khác	7	3.035.911.382	52.622.767.307
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>109.954.357.812</b>	<b>73.482.231.437</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.328.638.733</b>	<b>18.273.726.964</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.040.392.370	1.111.675.595
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.199.410.003	15.903.014.095
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		5.088.836.360	1.259.037.274
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>549.683.995.204</b>	<b>434.273.072.930</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>500.776.976.320</b>	<b>393.022.931.000</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	373.473.153.968	190.134.658.947
222	Nguyên giá		499.378.507.158	293.914.098.914
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(125.905.353.190)	(103.779.439.967)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	117.257.429.153	-
225	Nguyên giá		122.355.578.248	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.098.149.095)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	6.735.325
228	Nguyên giá		113.300.000	113.300.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(113.300.000)	(106.564.675)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.046.393.199	202.881.536.728
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>47.907.018.884</b>	<b>41.250.141.930</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.903.037.441	35.887.274.290
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	641.113.803	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.362.867.640	5.362.867.640
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>888.657.363.883</b>	<b>652.356.354.638</b>



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>535.102.731.636</b>	<b>326.879.606.691</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>308.476.771.310</b>	<b>153.340.957.379</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	117.339.470.924	29.641.836.000
312	2. Phải trả người bán		152.594.006.170	104.595.623.309
313	3. Người mua trả tiền trước		10.749.597.340	3.560.909.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.796.826.602	4.694.367.822
315	5. Phải trả người lao động		2.927.629.395	1.850.203.535
316	6. Chi phí phải trả	16	6.410.294.014	7.750.988.457
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		532.871.120	373.522.725
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.126.075.745	873.506.471
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>226.625.960.326</b>	<b>173.538.649.312</b>
334	1. Vay dài hạn	17	226.269.684.368	173.281.822.356
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.3	122.569.283	-
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		233.706.675	256.826.956
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>353.554.632.247</b>	<b>325.476.747.947</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>353.554.632.247</b>	<b>325.476.747.947</b>
411	1. Vốn cổ phần		229.888.340.000	197.326.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.145.500.800	40.557.750.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.650.560.000)	-
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.952.340.447	86.373.586.147
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>888.657.363.883</b>	<b>652.356.354.638</b>

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	466.608	1.751.264



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng		437.201.212.870	224.656.503.160
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(350.142.620.897)	(177.961.360.572)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		87.058.591.973	46.695.142.588
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19	18.945.793.212	15.995.373.576
22	5. Chi phí tài chính	20	(36.932.145.185)	(13.223.208.508)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.732.631.304)	(3.753.519.066)
24	6. Chi phí bán hàng	22	(7.712.135.363)	(2.733.459.008)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(14.121.425.986)	(9.324.782.416)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.238.678.651	37.409.066.232
31	9. Thu nhập khác	21	2.356.131.851	38.261.443
32	10. Chi phí khác	21	(10.962.421)	(27.034.126)
40	11. Lợi nhuận khác	21	2.345.169.430	11.227.317
50	12. Lợi nhuận kế toán trước thuế		49.583.848.081	37.420.293.549
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(8.934.612.293)	(5.687.694.190)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	518.544.520	89.782.699
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.167.780.308	31.822.382.058
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.111	1.801



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>49.583.848.081</b>	<b>37.420.293.549</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	27.230.797.643	14.532.294.966
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20	11.995.362.983	1.324.926.969
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.191.378.682)	(10.000.422.114)
06	Chi phí lãi vay	20	11.732.631.304	3.753.519.066
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>69.885.998.721</b>	<b>47.030.612.436</b>
09	Giảm các khoản phải thu		6.960.583.808	70.878.271.779
10	Tăng hàng tồn kho		(36.472.126.375)	(14.128.596.720)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		82.105.953.790	(86.835.333.538)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(6.944.479.926)	934.608.265
13	Tiền lãi vay đã trả		(10.021.726.560)	(3.412.308.605)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(6.225.211.012)	(4.737.975.984)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.747.235.134)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>99.288.992.446</b>	<b>6.982.042.499</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(12.629.264.715)	(143.512.073.979)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	13.181.818
23	Tiền gửi kỳ hạn		(68.000.080.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.287.483.682	19.463.641.656
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(74.341.861.033)</b>	<b>(124.035.250.505)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		3.673.600.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		242.803.364.874	129.733.437.031
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(202.716.279.020)	(68.528.829.058)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(34.858.186.201)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.902.499.653</b>	<b>61.204.607.973</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		33.849.631.066	(55.848.600.033)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	36.060.781.013	75.451.544.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		921.010	323.556.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	69.911.333.089	19.926.501.306



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010

Công ty có thành lập một chi nhánh thành lập tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 671 (31 tháng 12 năm 2010: 450).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Trích lập trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 Công ty đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐCP ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ**

**CMKTVN số 10**

**Xử lý kế toán theo**

**Thông tư 201**

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 27.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	102.703.050	29.512.059
Tiền gửi ngân hàng	15.595.030.039	13.206.068.954
Tiền đang chuyển	4.123.600.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	50.090.000.000	22.825.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.911.333.089</b>	<b>36.060.781.013</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tuần đến một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất từ 13,5% đến 14% một năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn một năm với lãi suất 13,17% một năm.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU THƯƠNG MẠI**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	4.500.812.217	658.364.674
Bên Thứ ba	43.483.767.895	32.225.816.432
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.984.580.112</b>	<b>32.884.181.106</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	34.654.553.380
Phải thu từ bán cổ phiếu quỹ cho Công ty Cổ phần Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh	-	16.570.560.000
Lãi tiền gửi phải thu	903.895.000	-
Các khoản khác	2.132.016.382	1.397.653.927
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.035.911.382</b>	<b>52.622.767.307</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nguyên vật liệu	12.021.117.899	14.554.001.984
Thành phẩm	38.675.339.869	14.703.892.493
Chi phí sản xuất dở dang	26.083.658.600	25.271.206.879
Hàng mua đang đi trên đường	33.174.241.444	18.953.130.081
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.954.357.812</b>	<b>73.482.231.437</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>109.954.357.812</b>	<b>73.482.231.437</b>



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	65.148.031.929	221.837.641.457	6.629.896.460	298.529.068	293.914.098.914
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.498.973.383	99.687.490.475	30.212.668.900	65.275.486	205.464.408.244
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	140.647.005.312	321.525.131.932	36.842.565.360	363.804.554	499.378.507.158
Trong đó:					
Khấu hao hết	-	18.882.989.022	2.869.069.762	161.891.852	21.913.950.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	20.379.402.222	79.207.768.254	3.975.722.752	216.546.739	103.779.439.967
Khấu hao trong kỳ	4.516.626.817	15.255.664.054	2.331.536.748	22.085.604	22.125.913.223
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	24.896.029.039	94.463.432.308	6.307.259.500	238.632.343	125.905.353.190
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	44.768.629.707	142.629.873.203	2.654.173.708	81.982.329	190.134.658.947
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	115.750.976.273	227.061.699.624	30.535.305.860	125.172.211	373.473.153.968
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (Thuyết minh số 17)	115.750.976.273	227.061.699.624	30.535.305.860	-	373.347.981.757



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VNĐ

*Máy móc và thiết bị*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>122.355.578.248</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>122.355.578.248</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	-
Khấu hao trong kỳ	<u>5.098.149.095</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>5.098.149.095</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	<u>117.257.429.153</u>

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 17.2.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VNĐ

*Phần mềm máy vi tính*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>113.300.000</u>
Trong đó:	
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>113.300.000</u>

**Giá trị khấu trừ lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	106.564.675
Khấu trừ trong kỳ	<u>6.735.325</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>113.300.000</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>6.735.325</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày là khoản chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh của Công ty.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền thuê đất Khu công nghiệp	31.840.168.343	32.110.325.408
Khác	10.062.869.098	3.776.948.882
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.903.037.441</u></b>	<b><u>35.887.274.290</u></b>

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn	89.454.285.700	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	27.885.185.224	29.641.836.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.339.470.924</u></b>	<b><u>29.641.836.000</u></b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011		Giá trị gốc Đô la Mỹ	Kỳ hạn trả gốc VNĐ
	VNĐ	Đô la Mỹ		
<b>Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</b>				
Số 201101019 – Lần 1	3.637.015.200	176.400		6 tháng tính từ ngày 18 tháng 3 năm 2011
Số 201101019 – Lần 2	3.194.759.100	154.950		6 tháng tính từ ngày 21 tháng 3 năm 2011
Số 201101019 – Lần 3	7.363.718.700	357.150		6 tháng tính từ ngày 24 tháng 3 năm 2011
Số 201101019 – Lần 4	6.933.833.400	336.300		6 tháng tính từ ngày 28 tháng 3 năm 2011
Số 201101695	5.778.194.500	280.250		6 tháng tính từ ngày 29 tháng 3 năm 2011
	<b><u>26.907.520.900</u></b>	<b><u>1.305.050</u></b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011	Giá trị gốc		Kỳ hạn trả gốc
		VND	Đô la Mỹ	
<b>Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Á</b>				
Số H6344/3	5.195.736.000	252.000		6 tháng tính từ ngày 4 tháng 4 năm 2011
Số H6356/3	9.278.100.000	450.000		6 tháng tính từ ngày 8 tháng 4 năm 2011
Số H6361/3	5.195.736.000	252.000		6 tháng tính từ ngày 13 tháng 4 năm 2011
Số H6365/3	6.288.490.000	305.000		6 tháng tính từ ngày 15 tháng 4 năm 2011
Số H6371/3	12.061.530.000	585.000		6 tháng tính từ ngày 18 tháng 4 năm 2011
Số H6427/3	5.154.500.000	250.000		6 tháng tính từ ngày 13 tháng 6 năm 2011
Số H6435/3	7.010.120.000	340.000		6 tháng tính từ ngày 20 tháng 6 năm 2011
Số H6446/3	5.154.500.000	250.000		6 tháng tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2011
	<b>55.338.712.000</b>	<b>2.684.000</b>		
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)</b>				
5967937	3.604.026.400	174.800		1 tháng tính từ ngày 1 tháng 6 năm 2011
5975392	3.604.026.400	174.800		1 tháng tính từ ngày 6 tháng 6 năm 2011
	<b>7.208.052.800</b>	<b>349.600</b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.454.285.700</b>	<b>4.338.650</b>		

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và chịu lãi suất từ 4,5% đến 5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.2)	4.324.560.892	1.615.159.611
Thuế xuất, nhập khẩu	10.292.845.252	2.880.359.365
Thuế thu nhập cá nhân	179.420.458	198.848.846
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.796.826.602</u></b>	<b><u>4.694.367.822</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thưởng theo thành tích	-	2.054.259.399
Chi phí tiện ích	2.365.199.386	1.905.458.042
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.056.012.896	972.966.786
Chi phí lãi vay	1.471.993.201	1.608.123.971
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	368.879.640	365.236.000
Chi phí khác	148.208.891	844.944.259
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.410.294.014</u></b>	<b><u>7.750.988.457</u></b>

**17. VAY DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngân hàng	166.937.348.240	202.923.658.356
Thuê tài chính	87.217.521.352	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>254.154.869.592</u></b>	<b><u>202.923.658.356</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	27.885.185.224	29.641.836.000
<i>Nợ dài hạn</i>	226.269.684.368	173.281.822.356



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**17. VAY DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Á**

Số H.0376/NT	53.936.688.000	2.616.000	60 tháng tính từ ngày 22 tháng 11 năm 2007	4,8% một năm	Tài sản hình thành từ khoản vay, và các công trình phụ trợ tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
--------------	----------------	-----------	--	--------------	---

**53.936.688.000      2.616.000**

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	9.195.628.000	446.000
--	---------------	---------

**Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Số 200908121	112.467.066.400	5.454.800	96 tháng tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	Từ 6,8% một năm đến 7,1% một năm	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Số 201002483	533.593.840	25.880	96 tháng tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	Từ 6,1% một năm đến 7,8% một năm	

**113.000.660.240      5.480.680**

**TỔNG CỘNG      166.937.348.240      8.096.680**

**17.2 Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc phục vụ cho ngành sợi từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> Từ 1 năm trở xuống (Thuyết minh số 14)	23.942.973.522	5.253.416.298	18.689.557.224
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b> Trên 1-5 năm	76.881.083.124	8.353.118.996	68.527.964.128
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.824.056.646</b>	<b>13.606.535.294</b>	<b>87.217.521.352</b>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	140.000.000.000	13.913.000.000	-	1.219.011.000	14.189.454.466	169.321.465.466
Tăng vốn	40.000.000.000	36.000.000.000	-	-	-	76.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	(7.660.800.000)	-	-	(7.660.800.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	31.822.382.058	31.822.382.058
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.747.235.134)	(2.747.235.134)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	180.000.000.000	49.913.000.000	(7.660.800.000)	1.219.011.000	43.264.601.390	266.735.812.390
<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	197.326.400.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	325.476.747.947
Tăng vốn	3.673.600.000	-	-	-	-	3.673.600.000
Cổ phiếu quỹ	-	(412.250.000)	(11.650.560.000)	-	-	(12.062.810.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.167.780.308	41.167.780.308
Cổ tức	28.888.340.000	-	-	-	(28.888.340.000)	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(4.700.686.008)	(4.700.686.008)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	93.952.340.447	353.554.632.247



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
<b>Vốn đầu tư đã góp</b>		
Đầu kỳ	197.326.400.000	140.000.000.000
Tăng trong kỳ	32.561.940.000	40.000.000.000
Cuối kỳ	<u>229.888.340.000</u>	<u>180.000.000.000</u>

**18.3 Cổ phiếu**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.988.834	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	22.988.834	18.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.988.834	18.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(473.000)	(448.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(473.000)	(448.000)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**19. THU NHẬP TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.754.414.530	340.477.725
Lãi tiền gửi	6.836.642.115	2.098.877.495
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	10.720.278.202
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.369.074.154
Khác	354.736.567	466.666.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>18.945.793.212</b></u>	<u><b>15.995.373.576</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.204.150.898	4.975.688.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.995.362.983	3.694.001.123
Lãi tiền vay	11.732.631.304	3.753.519.066
Khác	-	800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.932.145.185</u></b>	<b><u>13.223.208.508</u></b>

**21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.356.131.851</b>	<b>38.261.443</b>
Thu hoàn lại từ quỹ khen thưởng phúc lợi	2.054.259.399	-
Thu từ thanh lý tài sản	-	13.181.818
Khác	301.872.452	25.079.625
<b>Chi phí khác</b>	<b>(10.962.421)</b>	<b>(27.034.126)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(2.203.704)
Khác	(10.962.421)	(24.830.422)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>2.345.169.430</u></b>	<b><u>11.227.317</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.575.244.473	147.821.022.452
Chi phí nhân công	15.662.900.782	3.761.958.416
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định ( <i>Thuyết minh số 9, 10 và 11</i> )	27.230.797.643	14.532.294.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.964.578.242	17.159.996.959
Chi phí khác	27.542.661.106	6.744.329.203
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>371.976.182.246</u></b>	<b><u>190.019.601.996</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2001) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo; và được miễn thuế 1 năm (năm 2009) và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho phần đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới vào năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.934.612.293	5.687.694.190
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(518.544.520)</u>	<u>(89.782.699)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.416.067.773</u></b>	<b><u>5.597.911.491</u></b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		VNĐ	
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>43.851.474.698</b>	<b>5.732.373.383</b>	<b>49.583.848.081</b>	<b>37.409.066.232</b>	<b>11.227.317</b>	<b>37.420.293.549</b>
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán</b>						
Cổ tức được miễn thuế	-	-	-	(466.666.000)	-	(466.666.000)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	-	(9.989.444.000)	9.989.444.000	-
Chi phí khấu hao	145.800.000	-	145.800.000	708.565.290	-	708.565.290
Trích trước chi phí hoa hồng	1.083.046.110	-	1.083.046.110	301.046.476	-	301.046.476
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(23.120.281)	-	(23.120.281)	228.262.730	-	228.262.730
Lãi chưa thực hiện của chi nhánh	1.984.372.450	-	1.984.372.450	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(46.317.237)	-	(46.317.237)	-	-	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	547.780.814	10.746.052	558.526.866	525.622.971	-	525.622.971
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>47.543.036.554</b>	<b>5.743.119.435</b>	<b>53.286.155.989</b>	<b>28.716.453.699</b>	<b>10.000.671.317</b>	<b>38.717.125.016</b>
Thu nhập chịu thuế 25%	26.767.688.368	5.730.959.435	32.498.647.803	20.675.846.663	10.000.671.317	30.676.517.980
Thu nhập chịu thuế 15%	10.409.656.587	-	10.409.656.587	8.040.607.036	-	8.040.607.036
Thu nhập từ chi nhánh Trảng Bàng chịu thuế 25%	10.365.691.599	12.160.000	10.377.851.599	-	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính theo thuế suất 25%</b>	<b>9.283.344.992</b>	<b>1.435.779.859</b>	<b>10.719.124.851</b>	<b>5.168.961.666</b>	<b>2.500.167.829</b>	<b>7.669.129.495</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính theo thuế suất 15%</b>	<b>1.561.448.488</b>	-	<b>1.561.448.488</b>	<b>1.206.091.055</b>	-	<b>1.206.091.055</b>
Thuế TNDN được giảm trừ (50%)	(3.345.961.046)	-	(3.345.961.046)	(3.187.526.360)	-	(3.187.526.360)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>7.498.832.434</b>	<b>1.435.779.859</b>	<b>8.934.612.293</b>	<b>3.187.526.361</b>	<b>2.500.167.829</b>	<b>5.687.694.190</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			1.615.159.611			4.096.966.239
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			(6.225.211.012)			(4.737.975.984)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 15)</b>			<b>4.324.560.892</b>			<b>5.046.684.445</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010*	VNĐ	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Trích trước chi phí hoa hồng	308.401.934	-	308.401.934	45.156.971
Lợi nhuận chưa thực hiện của chi nhánh	297.655.868	-	297.655.868	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	35.056.001	-	35.056.001	44.625.728
	<b>641.113.803</b>	<b>-</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(122.569.283)	-	(122.569.283)	-
	<b>(122.569.283)</b>	<b>-</b>		
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ</b>			<b>518.544.520</b>	<b>89.782.699</b>

**24. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

				VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ		Giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		8.526.674.774

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

				VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ		Phải thu
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		<u>4.500.812.217</u>

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 11-09/BB/HĐQTTK ngày 20 tháng 11 năm 2009, các giao dịch với bên liên quan được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị và giá trị của từng giao dịch với bên liên quan không được vượt quá 20% tổng tài sản của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	41.167.780.308	31.822.382.058
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	<u>19.504.998</u>	<u>17.673.105</u>
Lãi trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu)	<u>2.111</u>	<u>1.801</u>

**26. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Dưới 1 năm	69.276.480	-
Từ 1 đến 5 năm	1.514.185.920	498.290.240
Trên 5 năm	<u>18.084.487.651</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.667.950.051</u></b>	<b><u>498.290.240</u></b>

***Các cam kết về đầu tư xây dựng***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có khoản cam kết 469.258.641 VNĐ chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

**27. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.12, trong năm 2011 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty sẽ như sau:

	CMKTVN số 10	Thông tư 201	VNĐ Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.995.362.983	(11.995.362.983)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.952.340.447	105.947.703.430	(11.995.362.983)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.995.362.983	-	11.995.362.983
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>			
- Lãi cơ bản	2.111	2.726	(615)

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	VNĐ	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>		
VNĐ	+200	(2.567.518.264)
USD	+50	1.233.855.562
VNĐ	-200	2.567.518.264
USD	-50	(1.233.855.562)
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>		
VNĐ	+200	127.326.052
USD	+50	818.897.106
VNĐ	-200	(127.326.052)
USD	-50	(818.897.106)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ

	VNĐ	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	1%	(4.159.933.958)
	-1%	4.159.933.958
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	2%	(4.724.139.784)
	-2%	4.724.139.784

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
					VNĐ
<b>30 tháng 6 năm 2011</b>					
Các khoản vay	-	98.649.913.700	44.741.060.000	113.000.660.240	256.391.633.940
Các khoản phải trả do thuế tài chính	-	18.689.557.224	68.527.964.128	-	87.217.521.352
Các khoản phải trả thương mại	152.594.006.170	-	-	-	152.594.006.170
Các khoản ứng trước từ khách hàng	10.749.597.340	-	-	-	10.749.597.340
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	28.149.972.834	-	-	-	28.149.972.834
	<b>191.493.576.344</b>	<b>117.339.470.924</b>	<b>113.269.024.128</b>	<b>113.000.660.240</b>	<b>535.102.731.636</b>
<b>31 tháng 12 năm 2010</b>					
Các khoản vay	-	29.641.836.000	36.345.151.796	136.936.670.560	202.923.658.356
Các khoản phải trả thương mại	104.595.623.309	-	-	-	104.595.623.309
Các khoản ứng trước từ khách hàng	3.560.909.060	-	-	-	3.560.909.060
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	15.799.415.966	-	-	-	15.799.415.966
	<b>123.955.948.335</b>	<b>29.641.836.000</b>	<b>36.345.151.796</b>	<b>136.936.670.560</b>	<b>326.879.606.691</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Tài sản đảm bảo*

Công ty đã sử dụng một phần tài sản có định hữu hình của Công ty để làm thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 17). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 369.406.650.023 đồng Việt Nam và 142.629.873.203 đồng Việt Nam. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	ngày 31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	ngày 31 tháng 12 năm 2010	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	68.000.080.000		68.000.080.000		
Các khoản cho vay và phải thu					
<i>Phải thu khách hàng</i>	43.483.767.895	32.225.816.432	43.483.767.895	32.225.816.432	
<i>Tạm ứng cho nhà cung cấp</i>	758.467.551	4.759.593.881	758.467.551	4.759.593.881	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	4.500.812.217	658.364.674	4.500.812.217	658.364.674	
<i>Phải thu khác</i>	3.035.911.382	52.622.767.307	3.035.911.382	52.622.767.307	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	69.911.333.089	36.060.781.013	69.911.333.089	36.060.781.013	
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.690.372.134</b>	<b>126.327.323.307</b>	<b>189.690.372.134</b>	<b>126.327.323.307</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	ngày 31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	ngày 31 tháng 12 năm 2010	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ					
Vay và nợ	256.391.633.940	202.923.658.356	256.391.633.940	202.923.658.356	
Phải trả do thuế tài chính	87.217.521.352	-	87.217.521.352	-	
Phải trả người bán	152.594.006.170	104.595.623.309	152.594.006.170	104.595.623.309	
Khách hàng ứng trước	10.749.597.340	3.560.909.060	10.749.597.340	3.560.909.060	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	28.149.972.834	15.799.415.966	28.149.972.834	15.799.415.966	
<b>Tổng cộng</b>	<b>535.102.731.636</b>	<b>326.879.606.691</b>	<b>535.102.731.636</b>	<b>326.879.606.691</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ hiện hành. Cụ thể, vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ghi nhận tăng vốn cổ phần cho số lượng cổ phiếu mới phát hành cho cán bộ, công nhân viên tương ứng số tiền là 3.673.600.00 VNĐ, chưa được thanh toán đầy đủ tại ngày này. Theo đó, vốn cổ phần và tài khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được ghi giảm cùng số tiền là 3.673.600.000 VNĐ cho việc trình bày báo cáo giai đoạn hiện hành.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2011